

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 21

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. A	4. B	5. D	6. A	7. C	8. A	9. B	10. D
11. D	12. C	13. D	14. D	15. D	16. A	17. C	18. C	19. A	20. C
21. B	22. B	23. C	24. C	25. B	26. C	27. B	28. A	29. C	30. C
31. C	32. B	33. A	34. A	35. C	36. C	37. A	38. A	39. D	40. C

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

Question 1. A

- A.** a variety of /ə və'raɪəti əv/ (cụm danh từ): nhiều loại, đa dạng (dùng với danh từ đếm được và không đếm được)
- B.** a number of /ə 'nʌmbər əv/ (cụm danh từ): một số lượng (chỉ dùng với danh từ đếm được số nhiều)
- C.** a sum of /ə sʌm əv/ (cụm danh từ): một tổng số (dùng với số tiền hoặc con số)
- D.** a quantity of /ə 'kwɒntəti əv/ (cụm danh từ): một số lượng (thường dùng với danh từ không đếm được)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Our menu features (1) _____ dishes" (Thực đơn của chúng tôi có đặc trưng là những món ăn...), ta cần một cụm từ chỉ sự đa dạng về loại món ăn.

A. ĐÚNG – "a variety of dishes" là cách diễn đạt tự nhiên và phổ biến, nghĩa là "nhiều loại món ăn khác nhau", phù hợp với ngữ cảnh giới thiệu thực đơn đa dạng của quán pub.

B. SAI – "a number of dishes" chỉ tập trung vào số lượng món ăn nhiều, không nhấn mạnh tính đa dạng về chủng loại như yêu cầu ngữ cảnh.

C. SAI – "a sum of" không được dùng với danh từ cụ thể như "dishes", mà chỉ dùng với số tiền hoặc con số trừu tượng.

D. SAI – "a quantity of" thường dùng với danh từ không đếm được hoặc với ý nghĩa về khối lượng/số lượng lớn, không phù hợp với "dishes" (món ăn - danh từ đếm được).

Question 2. B

- A.** to /tu:/ (giới từ): đến, cho
- B.** on /ɒn/ (giới từ): trên, về
- C.** with /wɪð/ (giới từ): với
- D.** at /æt/ (giới từ): tại, ở

Giải thích:

Căn cứ vào cụm động từ "pride ourselves (2) _____ maintaining" (tự hào về việc duy trì), ta cần giới từ đi với động từ "pride".

A. SAI – Không có cụm "pride oneself to + V-ing".

B. ĐÚNG – "pride oneself on + V-ing/N" là cụm cố định nghĩa là "tự hào về điều gì", phù hợp với ngữ cảnh "We pride ourselves on maintaining a welcoming atmosphere" (Chúng tôi tự hào về việc duy trì bầu không khí thân thiện).

C. SAI – Không có cụm "pride oneself with + V-ing".

D. SAI – Không có cụm "pride oneself at + V-ing".

Question 3. A

A. and /ænd/ (liên từ): và

B. but /bʌt/ (liên từ): nhưng

C. for /fɔː/ (giới từ/liên từ): cho, vì

D. nor /nɔː/ (liên từ): cũng không

Giải thích:

Căn cứ vào mối quan hệ logic giữa hai mệnh đề: "Rowdy behavior... will not be tolerated" (Hành vi gây rối sẽ không được dung thứ) và "offenders may be asked to leave" (người vi phạm có thể bị yêu cầu rời khỏi).

A. ĐÚNG – Liên từ "and" nối hai mệnh đề có quan hệ kết quả tuần tự: hành vi không được dung thứ và (do đó) người vi phạm sẽ bị yêu cầu rời đi. Đây là mối quan hệ bổ sung, không có sự đối lập.

B. SAI – "but" diễn tả sự tương phản, nhưng hai mệnh đề này không có sự đối lập mà là quan hệ nhân quả/kết quả.

C. SAI – "for" (với nghĩa liên từ "vì") sẽ làm đảo ngược logic: người vi phạm bị yêu cầu rời đi vì hành vi không được dung thứ, nhưng cấu trúc câu không phù hợp với nghĩa này.

D. SAI – "nor" dùng trong cấu trúc phủ định song song (neither... nor), không phù hợp với ngữ cảnh này.

Question 4. B

A. another /ə' nʌðə/ (đại từ/tính từ): một cái/người khác (số ít)

B. other /' ʌðə/ (tính từ): khác (đi với danh từ số nhiều)

C. the other /ði ' ʌðə/ (đại từ/tính từ): cái còn lại (trong một nhóm xác định)

D. others /' ʌðəz/ (đại từ): những người/vật khác (đại từ số nhiều, không đi với danh từ)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "Please respect (4) _____ customers" (Xin hãy tôn trọng... khách hàng), ta cần một từ bổ nghĩa cho danh từ số nhiều "customers".

A. SAI – "another" chỉ dùng với danh từ số ít (another customer), không dùng với "customers" (số nhiều).

B. ĐÚNG – "other customers" (những khách hàng khác) là cách diễn đạt đúng ngữ pháp, nghĩa là "các khách hàng khác" trong quán, phù hợp với yêu cầu tôn trọng người khác.

C. SAI – "the other customers" ngụ ý một nhóm khách hàng cụ thể còn lại, nhưng ngữ cảnh đang nói chung về tất cả khách hàng khác, không phải một nhóm xác định.

D. SAI – "others" là đại từ đứng độc lập, không đi kèm với danh từ "customers" sau nó.

Question 5. D

A. make /meɪk/ (động từ): làm, tạo ra

B. give /gɪv/ (động từ): cho, tặng

C. hold /həʊld/ (động từ): giữ, tổ chức

D. take /teɪk/ (động từ): diễn ra, xảy ra

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "Live music sessions (5) _____ place" (Các buổi biểu diễn nhạc sống... diễn ra), ta cần động từ tạo thành cụm cố định với "place".

A. SAI – "make place" không phải là cụm từ cố định trong tiếng Anh.

B. SAI – "give place" không phải là cụm từ cố định diễn tả sự kiện diễn ra.

C. SAI – "hold" có thể đi với "event" (hold an event = tổ chức sự kiện) nhưng không tạo thành cụm "hold place".

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. ĐÚNG – "take place" là cụm động từ cố định nghĩa là "diễn ra, xảy ra", phù hợp hoàn hảo với ngữ cảnh "Live music sessions take place every Friday and Saturday" (Các buổi nhạc sống diễn ra mỗi thứ Sáu và thứ Bảy).

Question 6. A

- A. advisable /əd'vaɪzəbl/ (tính từ): nên làm, khuyến khích
- B. noticeable /'nɒtɪsəbl/ (tính từ): đáng chú ý, dễ nhận thấy
- C. considerable /kən'sɪdərəbl/ (tính từ): đáng kể, lớn
- D. predictable /prɪ'dɪktəbl/ (tính từ): có thể dự đoán được

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "These events have become increasingly popular, so early reservation is (6) _____" (Những sự kiện này ngày càng phổ biến, vì vậy việc đặt chỗ sớm là...), ta cần tính từ diễn tả lời khuyên.

- A. **ĐÚNG** – "advisable" (nên làm, khuyến nghị) phù hợp với logic: vì sự kiện phổ biến nên việc đặt chỗ sớm là điều nên làm để đảm bảo có chỗ.
- B. **SAI** – "noticeable" (dễ nhận thấy) không phù hợp với ngữ cảnh lời khuyên về hành động đặt chỗ.
- C. **SAI** – "considerable" (đáng kể) thường dùng để mô tả quy mô, số lượng, không dùng để mô tả tính chất của một hành động nên làm.
- D. **SAI** – "predictable" (có thể dự đoán) không liên quan đến việc có nên đặt chỗ sớm hay không.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>The Royal Oak Pub - House Rules & Information</p> <p>Welcome to The Royal Oak, a traditional British pub serving the community since 1842.</p> <p>Operating Hours: Monday-Saturday: 12:00 PM - 11:00 PM Sunday: 12:00 PM - 10:30 PM</p>	<p>Quán Rượu The Royal Oak - Quy Định Nội Bộ & Thông Tin</p> <p>Chào mừng đến với The Royal Oak, một quán rượu truyền thống của Anh phục vụ cộng đồng từ năm 1842.</p> <p>Giờ Hoạt Động: Thứ Hai-Thứ Bảy: 12:00 PM - 11:00 PM Chủ Nhật: 12:00 PM - 10:30 PM</p>
<p>1. Food & Drink Service</p> <p>Our menu features (1) a variety of dishes prepared with locally sourced ingredients. We offer an extensive selection of craft beers, wines, and spirits. Last food orders are taken 30 minutes before closing time.</p>	<p>1. Dịch Vụ Đồ Ăn & Thức Uống</p> <p>Thực đơn của chúng tôi có đặc trưng là (1) nhiều loại món ăn được chế biến từ nguyên liệu địa phương. Chúng tôi cung cấp nhiều loại bia thủ công, rượu vang và rượu mạnh. Đơn đặt món cuối cùng được nhận trước giờ đóng cửa 30 phút.</p>
<p>2. Customer Conduct</p> <p>We pride ourselves (2) on maintaining a welcoming atmosphere for all patrons. Rowdy behavior, excessive noise, or any form of harassment will not be tolerated, (3) and offenders may be asked to leave the premises. Please respect (4) other customers and our staff at all times.</p>	<p>2. Ứng Xử Của Khách Hàng</p> <p>Chúng tôi tự hào (2) về việc duy trì bầu không khí chào đón tất cả khách hàng. Hành vi gây rối, tiếng ồn quá mức, hoặc bất kỳ hình thức quấy rối nào sẽ không được dung thứ, (3) và người vi phạm có thể bị yêu cầu rời khỏi cơ sở. Xin hãy tôn trọng (4) các khách hàng khác và nhân viên của chúng tôi mọi lúc.</p>
<p>3. Special Events</p> <p>Live music sessions (5) take place every Friday and Saturday evening from 8:00 PM. Quiz nights are held on Wednesdays, offering fantastic prizes and great entertainment. Private function rooms are available for booking with advance notice. These events have become increasingly popular, so early</p>	<p>3. Sự Kiện Đặc Biệt</p> <p>Các buổi biểu diễn nhạc sống (5) diễn ra vào mỗi tối thứ Sáu và thứ Bảy từ 8:00 PM. Đêm đố vui được tổ chức vào các ngày thứ Tư, mang đến giải thưởng tuyệt vời và giải trí hấp dẫn. Các phòng chức năng riêng có sẵn để đặt trước với thông báo trước. Những sự kiện này ngày càng trở nên phổ biến, vì vậy việc đặt chỗ sớm là (6) nên làm.</p>

reservation is **(6) advisable**.
Thank you for choosing The Royal Oak!

Cảm ơn bạn đã chọn The Royal Oak!

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 7 to 16.

Question 7. C

The word **spurious** in paragraph 2 mostly means _____.

spurious /'spjʊəriəs/ (tính từ): giả mạo, không chính thống, không xác thực

A. loosely credible /'lu:slɪ 'kredəbl/ (cụm tính từ): đáng tin một phần, tin được một cách lỏng lẻo

B. openly persuasive /'ɔ:pənli pə'sweɪsɪv/ (cụm tính từ): thuyết phục một cách công khai

C. deceptively fake /dɪ'septɪvli feɪk/ (cụm tính từ): giả mạo một cách lừa dối

D. mildly authentic /'maɪldli ɔ:'θentɪk/ (cụm tính từ): xác thực một phần, có phần chân thực

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 2: "Phishing arrives as persuasive ordinariness: polished logos, urgent tones, and **spurious** login portals that harvest credentials" (Lừa đảo qua email xuất hiện như sự bình thường có sức thuyết phục: logo bóng bẩy, giọng điệu khẩn cấp, và các cổng đăng nhập **giả mạo** thu thập thông tin đăng nhập). Từ "spurious" mô tả các cổng đăng nhập được thiết kế để lừa người dùng, trông có vẻ thật nhưng thực chất là giả.

A. SAI – "loosely credible" (đáng tin một phần) ngụ ý vẫn có một mức độ tin cậy nhất định, không phản ánh bản chất hoàn toàn giả mạo của "spurious".

B. SAI – "openly persuasive" (thuyết phục công khai) chỉ nói về khả năng thuyết phục, không liên quan đến tính giả mạo.

C. ĐÚNG – "deceptively fake" (giả mạo một cách lừa dối) chính xác diễn tả nghĩa của "spurious": những thứ trông có vẻ thật nhưng thực chất hoàn toàn giả để lừa đảo.

D. SAI – "mildly authentic" (có phần chân thực) trái ngược hoàn toàn với nghĩa của "spurious", vì nó ngụ ý có sự xác thực.

Question 8. A

Where in the passage does the following sentence best fit?

Such deception often succeeds because victims rarely confirm altered bank details via a separate, trusted channel.

Giải thích:

Câu cần chèn: "Such deception often succeeds because victims rarely confirm altered bank details via a separate, trusted channel" (Sự lừa dối như vậy thường thành công vì nạn nhân hiếm khi xác nhận thông tin ngân hàng đã bị thay đổi qua một kênh riêng đáng tin cậy).

Phân tích vị trí [I] (đoạn 1): Câu trước [I] nói về tội phạm thay đổi thông tin ngân hàng trên hóa đơn và khách hàng tin tưởng chuyển tiền. Câu sau [I] nói "Because confirmations are rarely sought via an independent channel, the deception can persist" (Vì xác nhận hiếm khi được thực hiện qua kênh độc lập, sự lừa dối có thể kéo dài). Câu cần chèn giải thích lý do thành công của lừa đảo hóa đơn liên quan trực tiếp đến việc không xác nhận qua kênh riêng, hoàn toàn khớp với ngữ cảnh này.

Vị trí [II] (đoạn 2): Nói về lừa đảo qua email/phishing với logo giả và cổng đăng nhập giả, không liên quan đến hóa đơn hay thông tin ngân hàng bị thay đổi.

Vị trí [III] (đoạn 3): Nói về lừa đảo truy cập từ xa với "technician" giả, không liên quan đến hóa đơn.

Vị trí [IV] (đoạn 4): Nói về lừa đảo tình cảm và đầu tư, không liên quan đến hóa đơn.

A. ĐÚNG – Vị trí [I] là phù hợp nhất vì câu cần chèn giải thích trực tiếp về lừa đảo hóa đơn (invoice fraud) được đề cập trong đoạn 1, và nội dung về việc không xác nhận qua kênh riêng hoàn toàn khớp với câu tiếp theo.

B. SAI – Vị trí [II] nằm trong phần nói về phishing, không phải invoice fraud.

C. SAI – Vị trí [III] nằm trong phần nói về remote-access scams.

D. SAI – Vị trí [IV] nằm trong phần nói về romance scams.

Question 9. B

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Which of the following best summarises paragraph 1?

- A.** Customers thoroughly audit every invoice, reporting anomalies before funds are transferred. (Khách hàng kiểm tra kỹ lưỡng mọi hóa đơn, báo cáo bất thường trước khi chuyển tiền.)
- B.** Criminals hijack vendor emails, alter invoice details, and thrive unless independent verification interrupts payments. (Tội phạm chiếm đoạt email nhà cung cấp, thay đổi thông tin hóa đơn, và phát triển trừ khi xác minh độc lập ngăn chặn việc thanh toán.)
- C.** Invoice fraud is rare and easily reversed when banks act with vigilant customers. (Lừa đảo hóa đơn hiếm và dễ dàng đảo ngược khi ngân hàng hành động với khách hàng cảnh giác.)
- D.** Automated systems now block all altered account numbers, eliminating losses entirely. (Hệ thống tự động hiện nay chặn tất cả số tài khoản bị thay đổi, loại bỏ hoàn toàn tổn thất.)

Giải thích:

Đoạn 1 mô tả: Tội phạm xâm nhập hoặc mạo danh email nhà cung cấp, thay đổi thông tin ngân hàng trên hóa đơn; khách hàng tin tưởng và chuyển tiền vào tài khoản lừa đảo; vì hiếm khi xác nhận qua kênh độc lập nên lừa đảo kéo dài qua nhiều chu kỳ thanh toán; việc hoàn trả khó khăn vì tiền được rửa nhanh.

- A. SAI** – Đoạn văn nói ngược lại: khách hàng **KHÔNG** kiểm tra kỹ mà tin tưởng một cách thường nhật ("routine trust"), đó là lý do lừa đảo thành công.
- B. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác: tội phạm chiếm email, thay đổi thông tin, và thành công trừ khi có xác minh độc lập (điều mà đoạn văn nói là hiếm khi xảy ra).
- C. SAI** – Đoạn văn nói lừa đảo hóa đơn **THỊNH HÀNH** ("thrives") và việc hoàn trả **KHÓ** ("restitution is unlikely"), không phải hiếm và dễ đảo ngược.
- D. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến hệ thống tự động chặn; thực tế nó nói lừa đảo vẫn đang xảy ra do thiếu xác minh.

Question 10. D

What is the primary lure in phishing scams?

- A.** Free antivirus on CDs (Phần mềm diệt virus miễn phí trên đĩa CD)
- B.** Guaranteed tax refunds instantly (Hoàn thuế được đảm bảo ngay lập tức)
- C.** Personal visits from officials (Các cuộc thăm cá nhân từ quan chức)
- D.** Seemingly legitimate, urgent messages (Các tin nhắn có vẻ hợp pháp, khẩn cấp)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "Phishing arrives as persuasive ordinariness: polished logos, urgent tones, and spurious login portals that harvest credentials or plant malware. Messages purporting to be banks, parcel couriers, or tax offices exploit trust heuristics and fatigue" (Lừa đảo qua email đến dưới dạng sự bình thường có sức thuyết phục: logo bóng bẩy, giọng điệu khẩn cấp, và cổng đăng nhập giả thu thập thông tin hoặc cài phần mềm độc hại. Các tin nhắn xưng là từ ngân hàng, công ty chuyển phát, hoặc cơ quan thuế khai thác lòng tin và sự mệt mỏi).

- A. SAI** – Không được đề cập trong đoạn văn.
- B. SAI** – Mặc dù "tax offices" được nhắc đến, nhưng không nói về "guaranteed refunds instantly" là môi nhử chính.
- C. SAI** – Đoạn văn nói về tin nhắn và email, không phải các cuộc thăm cá nhân.
- D. ĐÚNG** – "Seemingly legitimate, urgent messages" (tin nhắn có vẻ hợp pháp, khẩn cấp) chính xác tóm tắt phương thức lừa đảo: kết hợp logo bóng bẩy (legitimate appearance) với giọng điệu khẩn cấp (urgent tones) để khai thác lòng tin.

Question 11. D

According to paragraph 4, they move to private channels to _____.

- A.** share photos in higher resolution without public moderation or community flags (chia sẻ ảnh có độ phân giải cao hơn mà không có kiểm duyệt công khai hoặc cờ cộng đồng)
- B.** archive conversations securely with better encryption than mainstream social networks (lưu trữ cuộc trò chuyện một cách an toàn với mã hóa tốt hơn các mạng xã hội chính thống)

C. avoid fees charged by dating platforms during extended relationship building (tránh phí do các nền tảng hẹn hò tính trong quá trình xây dựng mối quan hệ kéo dài)

D. evade platform safeguards and manipulate victims more freely without oversight (trốn tránh các biện pháp bảo vệ của nền tảng và thao túng nạn nhân tự do hơn mà không bị giám sát)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4: "Romance impostors and get-rich evangelists cultivate intimacy, then migrate off public platforms to 'safer' spaces. On these channels, emotional reciprocity and time-pressure converge: gifts or crypto 'opportunities' are urged as proofs of commitment" (Kẻ mạo danh tình cảm và những người truyền bá làm giàu xây dựng sự thân mật, sau đó di chuyển khỏi các nền tảng công cộng đến các không gian 'an toàn hơn'. Trên các kênh này, sự đáp ứng cảm xúc và áp lực thời gian hội tụ: quà tặng hoặc 'cơ hội' tiền mã hóa được thúc giục như bằng chứng cam kết). Từ "safer" trong dấu ngoặc kép ngụ ý đây là "an toàn" cho kẻ lừa đảo, không phải nạn nhân.

A. **SAI** – Không có thông tin về việc chia sẻ ảnh độ phân giải cao.

B. **SAI** – Mặc dù có từ "safer", nhưng đây là "an toàn" cho kẻ lừa đảo để thao túng, không phải để bảo vệ quyền riêng tư của nạn nhân.

C. **SAI** – Không đề cập đến việc tránh phí nền tảng.

D. **ĐÚNG** – Việc di chuyển sang kênh riêng ("private channels") giúp kẻ lừa đảo thoát khỏi các biện pháp bảo vệ của nền tảng công cộng (như cảnh báo, kiểm duyệt) và thao túng nạn nhân tự do hơn ("emotional reciprocity and time-pressure converge", "manipulation escalates").

Question 12. C

What should a user do when a "technician" requests urgent remote access?

A. Grant access briefly while recording the session to collect evidence against scammers. (Cấp quyền truy cập ngắn trong khi ghi lại phiên để thu thập bằng chứng chống lại kẻ lừa đảo.)

B. Ask for employee ID numbers and continue until the error is demonstrated live. (Hỏi số ID nhân viên và tiếp tục cho đến khi lỗi được chứng minh trực tiếp.)

C. Decline access, verify independently via official contacts, and end communication immediately. (Từ chối quyền truy cập, xác minh độc lập qua liên hệ chính thức, và kết thúc giao tiếp ngay lập tức.)

D. Switch computers, then reconnect to isolate risk before permitting remote diagnostics. (Chuyển máy tính, sau đó kết nối lại để cô lập rủi ro trước khi cho phép chẩn đoán từ xa.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "If a caller demands immediate access to 'fix' an issue you did not report, the safest course is to refuse and terminate the contact" (Nếu người gọi yêu cầu quyền truy cập ngay lập tức để 'sửa' một vấn đề bạn không báo cáo, cách an toàn nhất là từ chối và chấm dứt liên lạc).

A. **SAI** – Cấp quyền truy cập dù ngắn vẫn rất nguy hiểm ("Once privileged control is granted, keystrokes, wallets, and backups become searchable"), không nên làm.

B. **SAI** – Tiếp tục giao tiếp và chờ chứng minh lỗi vẫn để kẻ lừa đảo có cơ hội thao túng thêm.

C. **ĐÚNG** – "Refuse and terminate the contact" (từ chối và chấm dứt liên lạc) kết hợp với nguyên tắc "verification rituals -- hovering, cross-checking domains, calling back" từ đoạn 2, nghĩa là nên xác minh độc lập qua kênh chính thức.

D. **SAI** – Chuyển máy tính rồi kết nối lại vẫn không an toàn vì bản chất lừa đảo không thay đổi; nên từ chối hoàn toàn.

Question 13. D

The phrase They in paragraph 2 refers to _____.

A. banks (ngân hàng)

B. tax offices (cơ quan thuế)

C. parcel couriers (dịch vụ chuyển phát)

D. messages (các tin nhắn)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "Messages purporting to be banks, parcel couriers, or tax offices exploit trust heuristics and fatigue. They often weaponise attachments and shortened links to obfuscate destinations" (Các tin nhắn giả mạo ngân hàng, dịch vụ chuyển phát, hoặc cơ quan thuế lợi dụng

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

lòng tin và sự mệt mỏi. Chúng thường vũ khí hóa các file đính kèm và đường link rút gọn để che giấu điểm đến).

A. SAI – "Banks" (ngân hàng) chỉ là một trong các đối tượng bị giả mạo, không phải chủ thể thực hiện hành động "weaponise attachments".

B. SAI – "Tax offices" (cơ quan thuế) cũng chỉ là đối tượng bị mạo danh trong các tin nhắn lừa đảo, không phải là chủ ngữ của "They".

C. SAI – "Parcel couriers" (dịch vụ chuyển phát) tương tự, là đối tượng bị giả mạo chứ không phải thực thể gửi file đính kèm và link nguy hiểm.

D. ĐÚNG – "They" thay thế cho danh từ số nhiều "Messages" xuất hiện ngay câu trước đó. Về mặt ngữ pháp, đại từ "They" cần tham chiếu đến một danh từ số nhiều gần nhất có vai trò là chủ thể hành động. Về mặt ngữ nghĩa, chính các tin nhắn lừa đảo (không phải ngân hàng/cơ quan thuế thật) là thứ chứa file đính kèm độc hại và link rút gọn để tấn công nạn nhân.

Question 14. D

Which of the following can be inferred from the passage?

A. Bank reimbursement is guaranteed if invoice fraud is reported immediately after transfer. (Hoàn tiền từ ngân hàng được đảm bảo nếu lừa đảo hóa đơn được báo cáo ngay sau khi chuyển khoản.)

B. Most scams cannot be prevented because verification fails even when users check independently. (Hầu hết các vụ lừa đảo không thể ngăn chặn vì xác minh thất bại ngay cả khi người dùng kiểm tra độc lập.)

C. Romance scams rarely involve money and usually avoid investment or gifting requests. (Lừa đảo tình cảm hiếm khi liên quan đến tiền và thường tránh yêu cầu đầu tư hoặc tặng quà.)

D. Cross-channel verification and delaying tactics reduce vulnerability by disrupting urgency and denying unmonitored access. (Xác minh qua nhiều kênh và chiến thuật trì hoãn giảm tính dễ bị tổn thương bằng cách phá vỡ tính khẩn cấp và từ chối quyền truy cập không được giám sát.)

Giải thích:

Phân tích các bằng chứng từ đoạn văn:

Đoạn 1: "Because confirmations are rarely sought via an independent channel, the deception can persist" (ngụ ý xác minh độc lập ngăn chặn lừa đảo)

Đoạn 2: "verification rituals -- hovering, cross-checking domains, calling back -- work precisely because they slow decisions" (xác minh làm chậm quyết định, giảm rủi ro)

Đoạn 3: "the safest course is to refuse and terminate the contact" (từ chối quyền truy cập)

Đoạn 4: "Detachment tactics work: slow the cadence, verify images, and insist on independent financial advice" (làm chậm, xác minh, tư vấn độc lập)

A. SAI – Đoạn 1 nói "restitution is unlikely" (hoàn trả khó xảy ra), không đảm bảo.

B. SAI – Đoạn văn khẳng định xác minh độc lập HIỆU QUẢ ("work precisely because they slow decisions"), không nói thất bại.

C. SAI – Đoạn 4 nói rõ romance scams THƯỜNG liên quan đến tiền: "gifts or crypto 'opportunities' are urged", trái ngược với phương án này.

D. ĐÚNG – Tổng hợp từ tất cả các đoạn: xác minh qua kênh độc lập (cross-channel verification) + làm chậm quyết định (delaying tactics) + từ chối quyền truy cập (denying access) = giảm tổn thương bằng cách phá vỡ tính khẩn cấp mà kẻ lừa đảo khai thác và ngăn họ có quyền kiểm soát.

Question 15. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

Once privileged control is granted, keystrokes, wallets, and backups become searchable, while coercive follow-ups -- sometimes invoking police or tax threats -- extract further payment.

- A.** Because privileged control blocks searches, only public files are visible and any additional payments are voluntary and threat-free. (Vì kiểm soát đặc quyền chặn tìm kiếm, chỉ các tệp công khai hiện rõ và bất kỳ khoản thanh toán bổ sung nào đều tự nguyện và không có mối đe dọa.)
- B.** Granting privileged access merely allows password resets; finances and backups remain off-limits and authorities step in to reimburse victims. (Cấp quyền truy cập đặc quyền chỉ cho phép đặt lại mật khẩu; tài chính và sao lưu vẫn bị cấm và chính quyền can thiệp để hoàn tiền cho nạn nhân.)
- C.** Once access is granted, funds are lawfully seized from wallets immediately so there is no need for follow-up demands. (Khi quyền truy cập được cấp, tiền được tịch thu hợp pháp từ ví ngay lập tức nên không cần yêu cầu tiếp theo.)
- D.** After admin privileges are obtained, keystroke logs, digital wallets, and backups can be combed through while intimidation pressures victims to pay more. (Sau khi đặc quyền quản trị được lấy, nhật ký phím bấm, ví kỹ thuật số, và sao lưu có thể được lục soát trong khi đe dọa gây áp lực nạn nhân trả thêm tiền.)

Giải thích:

Câu gốc có hai phần chính:

"Once privileged control is granted, keystrokes, wallets, and backups become searchable" (Khi kiểm soát đặc quyền được cấp, phím bấm, ví, và sao lưu trở nên có thể tìm kiếm được)

"while coercive follow-ups... extract further payment" (trong khi các cuộc theo dõi cưỡng ép... lấy thêm tiền)

- A. SAI** – Trái ngược hoàn toàn: câu gốc nói các tệp TRỞ NÊN có thể tìm kiếm được, không phải bị chặn; và có đe dọa, không phải tự nguyện.
- B. SAI** – Câu gốc nói kẻ lừa đảo có thể truy cập tài chính và sao lưu ("wallets and backups become searchable"), không phải "remain off-limits"; và không có chính quyền hoàn tiền.
- C. SAI** – Câu gốc nói về "coercive follow-ups" (các cuộc theo dõi cưỡng ép) để "extract further payment" (lấy thêm tiền), có nghĩa là CẦN các yêu cầu tiếp theo, không phải "no need".
- D. ĐÚNG** – "After admin privileges are obtained" (sau khi đặc quyền quản trị được lấy) = "Once privileged control is granted"; "keystroke logs, digital wallets, and backups can be combed through" (nhật ký phím bấm, ví kỹ thuật số, sao lưu có thể được lục soát) = "keystrokes, wallets, and backups become searchable"; "while intimidation pressures victims to pay more" (trong khi đe dọa gây áp lực trả thêm) = "while coercive follow-ups... extract further payment".

Question 16. A

Which of the following best summarises the passage?

- A.** Across invoices, messages, calls, and relationships, scammers exploit urgency and trust; verification, slowing down, and refusing access help prevent losses. (Qua hóa đơn, tin nhắn, cuộc gọi, và các mối quan hệ, kẻ lừa đảo khai thác tính khẩn cấp và lòng tin; xác minh, làm chậm lại, và từ chối quyền truy cập giúp ngăn ngừa tổn thất.)
- B.** Love and money seldom intersect; technology mainly accelerates relationships with minor financial risks. (Tình yêu và tiền bạc hiếm khi giao nhau; công nghệ chủ yếu đẩy nhanh các mối quan hệ với rủi ro tài chính nhỏ.)
- C.** Cryptocurrency alone is dangerous; banks should halt cross-border transfers during crime waves. (Chỉ tiền mã hóa là nguy hiểm; ngân hàng nên dừng chuyển khoản xuyên biên giới trong các đợt tội phạm.)
- D.** Government crackdowns have eliminated most scams; remaining cases reflect only individual negligence. (Các cuộc trấn áp của chính phủ đã loại bỏ hầu hết các vụ lừa đảo; các trường hợp còn lại chỉ phản ánh sự sơ suất cá nhân.)

Giải thích:

Đoạn văn bao gồm 4 loại lừa đảo:

Invoice fraud (đoạn 1): khai thác "routine trust" (lòng tin thường nhật)

Phishing (đoạn 2): khai thác "trust heuristics and fatigue", "urgent tones" (lòng tin và tính khẩn cấp)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Remote-access (đoạn 3): "immediate access" (khẩn cấp), cần "refuse and terminate"
 Romance scams (đoạn 4): khai thác "intimacy" và "time-pressure" (thân mật và áp lực thời gian)

Các biện pháp phòng chống:

Xác minh qua kênh độc lập ("independent channel", "verification rituals")

Làm chậm quyết định ("slow decisions", "slow the cadence")

Từ chối quyền truy cập ("refuse and terminate")

A. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác cả 4 loại lừa đảo ("invoices, messages, calls, relationships"), phương thức khai thác ("urgency and trust"), và biện pháp phòng chống ("verification, slowing down, refusing access").

B. SAI – Đoạn 4 nói rõ romance scams THƯỜNG liên quan đến tiền ("gifts or crypto opportunities"), không phải "seldom intersect".

C. SAI – Đoạn văn không tập trung vào cryptocurrency, mà đề cập nhiều loại lừa đảo khác nhau.

D. SAI – Đoạn văn nói lừa đảo vẫn "THRIVES" (thịnh hành), không phải bị loại bỏ hầu hết.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Invoice fraud thrives where routine trust lives. Criminals compromise or convincingly impersonate a supplier's email, then substitute bank coordinates on familiar invoices; dutiful customers, presuming continuity, remit funds into mule accounts. [I] Because confirmations are rarely sought via an independent channel, the deception can persist across billing cycles, multiplying losses. If due diligence is skipped, restitution is unlikely, as payments are laundered rapidly and beneficial ownership is obscured once money is dispersed through nested accounts.</p>	<p>Lừa đảo hóa đơn phát triển mạnh ở nơi có lòng tin thường nhật. Tội phạm xâm nhập hoặc mạo danh email của nhà cung cấp một cách thuyết phục, sau đó thay thế tọa độ ngân hàng trên các hóa đơn quen thuộc; khách hàng tận tụy, giả định tính liên tục, chuyển tiền vào các tài khoản trung gian. [I] Vì xác nhận hiếm khi được tìm kiếm qua một kênh độc lập, sự lừa dối có thể tồn tại qua các chu kỳ thanh toán, nhân lên tổn thất. Nếu sự siêng năng đúng mức bị bỏ qua, việc hoàn trả là khó xảy ra, vì các khoản thanh toán được rửa nhanh chóng và quyền sở hữu hưởng lợi bị che khuất khi tiền được phân tán qua các tài khoản lồng nhau.</p>
<p>Phishing arrives as persuasive ordinariness: polished logos, urgent tones, and spurious login portals that harvest credentials or plant malware. Messages purporting to be banks, parcel couriers, or tax offices exploit trust heuristics and fatigue. They often weaponise attachments and shortened links to obfuscate destinations. [II] Should a victim comply, accounts may be seized, secondary authentication reset, and identity fragments collated for later abuse. Even wary users can be caught if they rush; verification rituals -- hovering, cross-checking domains, calling back -- work precisely because they slow decisions.</p>	<p>Lừa đảo qua email đến như sự bình thường có sức thuyết phục: logo bóng bẩy, giọng điệu khẩn cấp, và các cổng đăng nhập giả thu thập thông tin đăng nhập hoặc cài phân mềm độc hại. Các tin nhắn xưng là ngân hàng, công ty chuyên phát hàng, hoặc cơ quan thuế khai thác các phương pháp phỏng đoán tin cậy và sự mệt mỏi. Chúng thường vũ khí hóa các tệp đính kèm và liên kết rút gọn để che giấu điểm đến. [II] Nếu nạn nhân tuân thủ, tài khoản có thể bị chiếm đoạt, xác thực thứ cấp bị đặt lại, và các mảnh nhận dạng được đối chiếu để lạm dụng sau này. Ngay cả người dùng cảnh giác cũng có thể bị bắt nếu họ vội vàng; các nghi lễ xác minh -- di chuột qua, kiểm tra chéo tên miền, gọi lại -- hoạt động chính xác vì chúng làm chậm quyết định.</p>
<p>Remote-access ruses enlist false authority: a "technician" rings to remediate a fabricated error, then shepherds the target toward screen-sharing tools. If a caller demands immediate access to "fix" an issue you did not report, the safest course is to refuse and terminate the</p>	<p>Các mảnh khóc cấp từ xa tuyển dụng quyền lực giả: một "kỹ thuật viên" gọi điện để khắc phục lỗi bịa đặt, sau đó hướng dẫn mục tiêu đến các công cụ chia sẻ màn hình. Nếu người gọi yêu cầu quyền truy cập ngay lập tức để "sửa" một vấn đề bạn không báo cáo, cách an toàn nhất là từ chối và chấm dứt</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>contact. Once privileged control is granted, keystrokes, wallets, and backups become searchable, while coercive follow-ups -- sometimes invoking police or tax threats -- extract further payment. [III] Where systems are encrypted or settings sabotaged, recovery is costly, and shame often delays reporting.</p>	<p>liên lạc. Khi kiểm soát đặc quyền được cấp, phím bấm, ví, và sao lưu trở nên có thể tìm kiếm được, trong khi các cuộc theo dõi cưỡng ép -- đôi khi viện dẫn cảnh sát hoặc đe dọa thuế -- lấy thêm khoản thanh toán. [III] Ở nơi hệ thống bị mã hóa hoặc cài đặt bị phá hoại, việc khôi phục tốn kém, và sự xấu hổ thường trì hoãn việc báo cáo.</p>
<p>Romance impostors and get-rich evangelists cultivate intimacy, then migrate off public platforms to "safer" spaces. On these channels, emotional reciprocity and time-pressure converge: gifts or crypto "opportunities" are urged as proofs of commitment, allegedly fleeting. [IV] Profiles are stolen or fabricated; windfalls are promised, withdrawals "pending". If skepticism surfaces, manipulation escalates -- gaslighting, isolation, sometimes menacing hints -- until the target either pays or blocks. Detachment tactics work: slow the cadence, verify images, and insist on independent financial advice before any transfer.</p>	<p>Những kẻ mạo danh tình cảm và những người truyền bá làm giàu nhanh chóng xây dựng sự thân mật, sau đó di chuyển khỏi các nền tảng công cộng đến các không gian "an toàn hơn". Trên các kênh này, sự đáp ứng cảm xúc và áp lực thời gian hội tụ: quà tặng hoặc "cơ hội" tiền mã hóa được thúc giục như bằng chứng cam kết, được cho là thoáng qua. [IV] Hồ sơ bị đánh cắp hoặc bịa đặt; của cải bất ngờ được hứa hẹn, rút tiền "đang chờ xử lý". Nếu sự hoài nghi nổi lên, thao túng leo thang -- đảo ngược nhận thức, cô lập, đôi khi gợi ý đe dọa -- cho đến khi mục tiêu hoặc trả tiền hoặc chặn. Các chiến thuật tách rời hiệu quả: làm chậm nhịp độ, xác minh hình ảnh, và khẳng khẳng tư vấn tài chính độc lập trước bất kỳ giao dịch nào.</p>

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 22.

Question 17. C

- A. make /meɪk/ (động từ): làm, tạo ra
- B. hold /həʊld/ (động từ): giữ, tổ chức
- C. take /teɪk/ (động từ): diễn ra, xảy ra
- D. bring /brɪŋ/ (động từ): mang đến

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "is scheduled to (17) _____ place" (được lên lịch... diễn ra), ta cần động từ tạo thành cụm cố định với "place".

- A. **SAI** – "make place" không phải là cụm từ cố định trong tiếng Anh.
- B. **SAI** – "hold" đi với "event" (hold an event) nhưng không tạo thành cụm "hold place".
- C. **ĐÚNG** – "take place" là cụm động từ cố định nghĩa là "diễn ra, xảy ra", thường được dùng với "scheduled to take place" (được lên lịch diễn ra).
- D. **SAI** – "bring place" không phải là cụm từ hợp lệ.

Question 18. C

- A. investments /ɪnˈvestmənts/ (danh từ): các khoản đầu tư
- B. invested /ɪnˈvestɪd/ (tính từ/quá khứ phân từ): được đầu tư
- C. investors /ɪnˈvestəz/ (danh từ): các nhà đầu tư
- D. investing /ɪnˈvestɪŋ/ (danh động từ/hiện tại phân từ): đầu tư

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "government officials, business leaders, and (18) _____ from both nations" (quan chức chính phủ, lãnh đạo doanh nghiệp, và... từ cả hai quốc gia), ta cần một danh từ chỉ người, song song với "officials" và "leaders".

- A. **SAI** – "investments" là danh từ chỉ vật (khoản đầu tư), không song song với các danh từ chỉ người trong chuỗi liệt kê.
- B. **SAI** – "invested" là tính từ/quá khứ phân từ, không phải danh từ chỉ người.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. ĐÚNG – "investors" (các nhà đầu tư) là danh từ chỉ người, song song hoàn hảo với "government officials" và "business leaders".

D. SAI – "investing" là danh động từ/hiện tại phân từ, không phải danh từ chỉ người cụ thể.

Question 19. A

A. variety /və'raɪəti/ (danh từ): sự đa dạng, nhiều loại

B. scale /skeɪl/ (danh từ): quy mô, tỷ lệ

C. volume /'vɒljʊ:m/ (danh từ): khối lượng, dung tích

D. scope /skəʊp/ (danh từ): phạm vi, tầm nhìn

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "access to an extensive (19) _____ of networking sessions, panel discussions, and bilateral meetings" (tiếp cận một... rộng lớn của các phiên kết nối mạng lưới, thảo luận hội đồng, và các cuộc họp song phương), ta cần danh từ diễn tả sự đa dạng về loại hoạt động.

A. ĐÚNG – "an extensive variety of" (một sự đa dạng rộng lớn) là cách diễn đạt tự nhiên, nhấn mạnh nhiều loại hoạt động khác nhau (networking, discussions, meetings).

B. SAI – "scale" (quy mô) không đi với "of" trong ngữ cảnh liệt kê các loại hoạt động, mà thường dùng để nói về kích thước.

C. SAI – "volume" (khối lượng) thường chỉ số lượng hoặc dung tích, không phù hợp với việc miêu tả đa dạng loại hoạt động.

D. SAI – "scope" (phạm vi) có thể dùng nhưng "variety" tự nhiên hơn khi liệt kê nhiều loại hoạt động cụ thể.

Question 20. C

A. strengthen /'streŋθən/ (động từ): củng cố, tăng cường

B. widen /'waɪdən/ (động từ): mở rộng (về bề rộng, phạm vi)

C. deepen /'di:pən/ (động từ): làm sâu sắc hơn

D. broaden /'brɔ:dən/ (động từ): mở rộng (về phạm vi)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "designed to (20) _____ collaboration opportunities" (được thiết kế để... cơ hội hợp tác), ta cần động từ phù hợp với "collaboration opportunities".

A. SAI – "strengthen opportunities" không phải là cách kết hợp tự nhiên; "strengthen" thường đi với "ties", "relationships".

B. SAI – "widen opportunities" có nghĩa mở rộng phạm vi cơ hội, nhưng không tự nhiên bằng các động từ khác trong ngữ cảnh hợp tác.

C. ĐÚNG – "deepen collaboration opportunities" (làm sâu sắc hơn cơ hội hợp tác) là cách diễn đạt tự nhiên, nhấn mạnh việc tăng cường chất lượng và độ sâu của hợp tác, không chỉ mở rộng số lượng.

D. SAI – "broaden opportunities" tập trung vào mở rộng phạm vi, trong khi ngữ cảnh hội nghị nhấn mạnh tăng cường chất lượng hợp tác.

Question 21. B

A. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà (thay thế cho vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)

B. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ): của người/vật nào (chỉ sở hữu)

C. of which /əv wɪtʃ/ (cụm đại từ quan hệ): của cái đó

D. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): cái mà (thay thế cho người hoặc vật)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "The summit, (21) _____ primary objective is..." (Hội nghị thượng đỉnh,... mục tiêu chính là...), ta cần đại từ quan hệ chỉ sở hữu để nối với "primary objective".

A. SAI – "which" không chỉ sở hữu; nếu dùng "which" cần cấu trúc "the primary objective of which".

B. ĐÚNG – "whose primary objective" (mà mục tiêu chính của nó) là cấu trúc đúng với đại từ quan hệ sở hữu, nối "the summit" với "primary objective".

C. SAI – "of which" cần đi sau danh từ có "the", ví dụ "the primary objective of which", không đứng trước.

D. SAI – "that" không có dạng sở hữu, không thể dùng trong cấu trúc này.

Question 22. B

A. draw on /drɔː ɒn/ (cụm động từ): dựa vào, tận dụng (nguồn lực có sẵn)

B. look into /lʊk 'ɪntuː/ (cụm động từ): xem xét, tìm hiểu, khảo sát

C. carry out /'kæri aʊt/ (cụm động từ): thực hiện, tiến hành

D. turn down /tɜːn daʊn/ (cụm động từ): từ chối

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "business delegates who wish to (22) _____ the possibilities of partnership" (các đại biểu doanh nghiệp muốn... các khả năng đối tác), ta cần cụm động từ phù hợp với ý nghĩa tìm hiểu, khám phá.

A. SAI – "draw on" nghĩa là dự

Continue

10:48 PM

vào nguồn lực có sẵn, không phù hợp với "possibilities" (khả năng chưa xác định).

B. ĐÚNG – "look into the possibilities" (tìm hiểu các khả năng) là cách diễn đạt tự nhiên, phù hợp với ngữ cảnh đại biểu tham gia để khám phá cơ hội hợp tác.

C. SAI – "carry out possibilities" không phải là cách kết hợp hợp lệ; "carry out" đi với "plan", "task", không đi với "possibilities".

D. SAI – "turn down possibilities" (từ chối các khả năng) trái ngược với mục đích tham gia hội nghị.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>UK--Vietnam Business Summit 2025 The UK--Vietnam Business Summit 2025 is scheduled to (17) take place on November 5th, 2025, in Ho Chi Minh City. This significant event will bring together government officials, business leaders, and (18) investors from both nations to explore strategic partnerships in key sectors.</p>	<p>Hội nghị Thương mại Anh-Việt 2025 Hội nghị Thương mại Anh-Việt 2025 được lên lịch (17) diễn ra vào ngày 5 tháng 11 năm 2025, tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sự kiện quan trọng này sẽ quy tụ các quan chức chính phủ, lãnh đạo doanh nghiệp, và (18) các nhà đầu tư từ cả hai quốc gia để khám phá các mối quan hệ đối tác chiến lược trong các lĩnh vực chủ chốt.</p>
<p>Central to the summit's agenda is the development of Vietnam's "International Financial Centre" initiative and the expansion of renewable energy projects. Participants will have access to an extensive (19) variety of networking sessions, panel discussions, and bilateral meetings designed to (20) deepen collaboration opportunities. The summit, (21) whose primary objective is strengthening UK-Vietnam economic ties, promises to deliver actionable insights for investors and enterprises seeking to enter emerging markets.</p>	<p>Trung tâm trong chương trình nghị sự của hội nghị là sự phát triển của sáng kiến "Trung tâm Tài chính Quốc tế" của Việt Nam và việc mở rộng các dự án năng lượng tái tạo. Người tham gia sẽ có quyền tiếp cận một (19) sự đa dạng rộng lớn các phiên kết nối mạng lưới, thảo luận hội đồng, và các cuộc họp song phương được thiết kế để (20) làm sâu sắc hơn cơ hội hợp tác. Hội nghị thượng đỉnh, (21) mà mục tiêu chính của nó là củng cố quan hệ kinh tế Anh-Việt, hứa hẹn mang lại những hiểu biết có thể hành động được cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp tìm cách thâm nhập thị trường mới nổi.</p>
<p>Registration is now open for business delegates who wish to (22) look into the possibilities of partnership. For further details, visit https://www.vietnamnews.vn/</p>	<p>Đăng ký hiện đang mở cho các đại biểu doanh nghiệp muốn (22) tìm hiểu các khả năng đối tác. Để biết thêm chi tiết, hãy truy cập https://www.vietnamnews.vn/</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 23 to 27.

Question 23. C

A. Consequently, this innovation eliminated protracted delays between concept approval and physical prototype availability for engineering teams (Do đó, sự đổi mới này đã loại bỏ những sự chậm trễ kéo dài giữa việc phê duyệt ý tưởng và sự sẵn có của nguyên mẫu vật lý cho các nhóm kỹ thuật)

B. Therefore, this breakthrough reduced extensive waiting periods between design authorization and tangible model production for development groups (Vì vậy, bước đột phá này đã giảm thời gian chờ đợi kéo dài giữa việc phê duyệt thiết kế và sản xuất mô hình hữu hình cho các nhóm phát triển)

C. Thus, this advancement removed lengthy intervals between idea validation and concrete prototype creation for technical staff (Như vậy, sự tiến bộ này đã loại bỏ khoảng thời gian dài giữa việc xác thực ý tưởng và tạo nguyên mẫu cụ thể cho nhân viên kỹ thuật)

D. Hence, this development shortened considerable gaps between concept confirmation and physical sample generation for design personnel (Do đó, sự phát triển này đã rút ngắn khoảng cách đáng kể giữa việc xác nhận ý tưởng và tạo mẫu vật lý cho nhân viên thiết kế)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước chỗ trống (23): "Initially developed in the 1980s for rapid prototyping in manufacturing, 3D printing allowed engineers to create physical models directly from digital designs" (Ban đầu được phát triển vào những năm 1980 cho việc tạo nguyên mẫu nhanh trong sản xuất, in 3D cho phép các kỹ sư tạo ra các mô hình vật lý trực tiếp từ thiết kế kỹ thuật số).

A. ĐÚNG – "Consequently" (Do đó) là liên từ logic phù hợp thể hiện kết quả trực tiếp. Cụm "eliminated protracted delays" (loại bỏ sự chậm trễ kéo dài) diễn đạt mạnh mẽ và chính xác lợi ích cốt lõi của công nghệ in 3D: từ thiết kế số đến mô hình vật lý ngay lập tức, không cần chờ đợi. Cụm "concept approval and physical prototype availability" (phê duyệt ý tưởng và sự sẵn có của nguyên mẫu vật lý) khớp logic với "rapid prototyping" và "create physical models directly". Từ "engineering teams" (nhóm kỹ thuật) cũng tương ứng với "engineers" ở câu trước.

B. SAI – "Reduced extensive waiting periods" (giảm thời gian chờ đợi kéo dài) yếu hơn "eliminated delays" vì công nghệ in 3D loại bỏ hoàn toàn chứ không chỉ "giảm" thời gian. Cụm "design authorization and tangible model production" tuy đúng nghĩa nhưng kém tự nhiên hơn đáp án A.

C. SAI – "Idea validation" (xác thực ý tưởng) không chính xác vì đoạn văn nhấn mạnh "rapid prototyping" từ thiết kế đã được phê duyệt, không phải giai đoạn xác thực ý tưởng ban đầu. "Technical staff" cũng chung chung hơn "engineering teams".

D. SAI – "Shortened considerable gaps" (rút ngắn khoảng cách đáng kể) tương tự đáp án B, chưa thể hiện được tác động mạnh mẽ như "eliminated". "Concept confirmation" và "physical sample generation" tuy đồng nghĩa nhưng kém tự nhiên; "design personnel" (nhân viên thiết kế) hẹp hơn "engineering teams" vì in 3D phục vụ cả quy trình kỹ thuật, không chỉ thiết kế.

Question 24. C

A. Correspondingly, clothing designers commenced experimenting with 3D-fabricated attire and ornaments, extending the frontiers of wearable creativity (Tương ứng, các nhà thiết kế quần áo bắt đầu thử nghiệm trang phục và đồ trang trí được chế tạo bằng 3D, mở rộng ranh giới của sự sáng tạo có thể mặc được)

B. Likewise, apparel manufacturers started investigating additively-manufactured clothing and adornments, pushing the limits of fashion innovation (Tương tự, các nhà sản xuất may mặc bắt đầu nghiên cứu quần áo và đồ trang trí được sản xuất bằng phương pháp cộng dồn, đẩy giới hạn của sự đổi mới thời trang)

C. Similarly, the fashion industry began exploring 3D-printed garments and accessories, expanding the boundaries of wearable design possibilities (Tương tự, ngành thời trang bắt đầu khám phá quần áo và phụ kiện in 3D, mở rộng ranh giới của khả năng thiết kế có thể mặc được)

D. Analogously, fashion enterprises initiated testing 3D-constructed garments and embellishments, broadening the scope of apparel design potential (Tương tự, các doanh nghiệp thời trang bắt đầu thử nghiệm quần áo và đồ trang trí được xây dựng bằng 3D, mở rộng phạm vi tiềm năng thiết kế may mặc)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước chỗ trống (24): "By the 2010s, the technology had advanced sufficiently to produce functional organs and tissue scaffolds for transplantation research" (Đến những năm 2010, công nghệ đã tiến bộ đủ để sản xuất các cơ quan chức năng và giàn mô cho nghiên cứu cấy ghép), và câu sau chỗ trống: "The construction industry also embraced this innovation" (Ngành xây dựng cũng đón nhận sự đổi mới này).

A. SAI – "Correspondingly" (Tương ứng) không phải liên từ logic phù hợp trong ngữ cảnh liệt kê các ngành công nghiệp khác nhau áp dụng công nghệ in 3D. Từ "attire and ornaments" (trang phục và đồ trang trí) quá trang trọng và cổ điển. Cụm "frontiers of wearable creativity" cũng hơi trừu tượng và không tự nhiên.

B. SAI – "Additively-manufactured" (sản xuất bằng phương pháp cộng dồn) là thuật ngữ kỹ thuật quá chuyên sâu, không nhất quán với giọng văn của đoạn văn dành cho độc giả đại chúng. "Apparel manufacturers" (nhà sản xuất may mặc) hẹp hơn "fashion industry". "Adornments" cũng là từ cổ điển, kém phổ biến.

C. ĐÚNG – "Similarly" (Tương tự) là liên từ logic chính xác, thể hiện sự song song khi liệt kê nhiều ngành công nghiệp khác nhau (y tế → thời trang → xây dựng → giáo dục → hàng không). Cụm "the fashion industry" (ngành thời trang) là danh từ chung, phù hợp với cấu trúc "Medical professionals... The construction industry... Educational institutions... aerospace manufacturers". Từ "3D-printed garments and accessories" (quần áo và phụ kiện in 3D) tự nhiên, dễ hiểu và nhất quán với "3D printing" trong toàn bộ đoạn văn. Cụm "expanding the boundaries of wearable design possibilities" (mở rộng ranh giới của khả năng thiết kế có thể mặc được) diễn đạt rõ ràng và cân đối.

D. SAI – "Analogously" (Tương tự một cách tương đồng) là từ quá trang trọng và học thuật cho văn cảnh này. "Fashion enterprises" (doanh nghiệp thời trang) không khớp với pattern danh từ chỉ ngành nghề của đoạn văn. "3D-constructed" kém tự nhiên hơn "3D-printed". "Embellishments" (đồ trang trí) lại là từ cổ điển, không phổ biến như "accessories".

Question 25. B

A. Such fabricated buildings provide significant expense savings relative to traditional building techniques, especially for resolving low-income residential deficits (Những tòa nhà được chế tạo như vậy cung cấp tiết kiệm chi phí đáng kể so với các kỹ thuật xây dựng truyền thống, đặc biệt là để giải quyết thâm hụt nhà ở thu nhập thấp)

B. These printed structures offer substantial cost reductions compared to conventional construction methods, particularly for addressing affordable housing shortages (Những cấu trúc được in này cung cấp giảm chi phí đáng kể so với các phương pháp xây dựng thông thường, đặc biệt là để giải quyết tình trạng thiếu hụt nhà ở giá cả phải chăng)

C. These manufactured dwellings deliver considerable price decreases versus standard construction approaches, notably for tackling economical housing scarcity (Những nơi ở được sản xuất này mang lại giảm giá đáng kể so với các phương pháp xây dựng tiêu chuẩn, đáng chú ý là để giải quyết sự khan hiếm nhà ở kinh tế)

D. Such constructed facilities yield meaningful budget advantages compared to established building procedures, particularly for confronting inexpensive shelter needs (Những cơ sở được xây dựng như vậy mang lại lợi thế ngân sách có ý nghĩa so với các thủ tục xây dựng đã được thiết lập, đặc biệt là để đối mặt với nhu cầu nơi trú ẩn không đắt)

Giải thích:

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào mạch văn: Câu trước nói "The construction industry also embraced this innovation, with companies successfully printing entire house structures in mere days rather than months" (Ngành xây dựng cũng chấp nhận sự đổi mới này, với các công ty in thành công toàn bộ cấu trúc nhà trong vài ngày thay vì nhiều tháng). Vị trí (25) cần câu giải thích lợi ích của việc in 3D nhà ở, cụ thể là tiết kiệm chi phí.

A. SAI – "fabricated buildings" không tự nhiên bằng "printed structures" trong ngữ cảnh 3D printing; "resolving low-income residential deficits" quá cứng nhắc và kém tự nhiên.

B. ĐÚNG – "These printed structures" trực tiếp tham chiếu đến "house structures" vừa được nhắc đến; "offer substantial cost reductions" tự nhiên; "affordable housing shortages" là cụm từ phổ biến và chính xác.

C. SAI – "manufactured dwellings" không nhấn mạnh công nghệ in 3D; "price decreases versus" kém tự nhiên hơn "cost reductions compared to"; "economical housing" không chuẩn bằng "affordable housing".

D. SAI – "constructed facilities" không đủ cụ thể; "yield meaningful budget advantages" quá dài dòng; "confronting inexpensive shelter needs" không tự nhiên và "inexpensive shelter" không phổ biến bằng "affordable housing".

Question 26. C

A. Control authorities have been presented the implementations of this system, supporting the creation of detailed security specifications for fabricated goods (Các cơ quan kiểm soát đã được trình bày các ứng dụng của hệ thống này, hỗ trợ việc tạo ra các đặc tả bảo mật chi tiết cho hàng hóa được chế tạo)

B. Oversight bodies have been communicated the uses of this innovation, assisting in developing thorough quality requirements for produced items (Các cơ quan giám sát đã được thông báo các cách sử dụng của sự đổi mới này, hỗ trợ phát triển các yêu cầu chất lượng toàn diện cho các mặt hàng được sản xuất)

C. Regulatory agencies have explained the applications of this technology, helping establish comprehensive safety standards for manufactured products (Các cơ quan quản lý đã được giải thích các ứng dụng của công nghệ này, giúp thiết lập các tiêu chuẩn an toàn toàn diện cho các sản phẩm được sản xuất)

D. Governing organizations have been described the utilizations of this technique, facilitating the establishment of complete protection criteria for generated products (Các tổ chức quản lý đã được mô tả các cách sử dụng của kỹ thuật này, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập các tiêu chí bảo vệ hoàn chỉnh cho các sản phẩm được tạo ra)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước chỗ trống (26): "Furthermore, aerospace manufacturers utilize the technology to produce lightweight components that would be impossible to create through traditional machining methods" (Hơn nữa, các nhà sản xuất hàng không vũ trụ sử dụng công nghệ để sản xuất các bộ phận nhẹ mà không thể tạo ra bằng các phương pháp gia công truyền thống), và câu sau chỗ trống: "Environmental advocates promote 3D printing as a sustainable alternative to mass production" (Các nhà vận động môi trường khuyến khích in 3D như một giải pháp thay thế bền vững cho sản xuất hàng loạt).

A. SAI – Cấu trúc ngữ pháp "have been presented the implementations" sai, thiếu giới từ "with" (should be "have been presented with the implementations"). "Control authorities" (cơ quan kiểm soát) không phổ biến bằng "regulatory agencies". "Security specifications" (đặc tả bảo mật) không chính xác vì ngữ cảnh nhấn mạnh safety (an toàn sản phẩm) chứ không phải security (bảo mật thông tin).

B. SAI – Cấu trúc "have been communicated the uses" sai ngữ pháp tương tự đáp án A, thiếu "to" (should be "have been communicated to about the uses" hoặc dùng động từ khác). "Quality

requirements" (yêu cầu chất lượng) hẹp hơn "safety standards" vì in 3D trong hàng không vũ trụ cần đảm bảo an toàn toàn diện, không chỉ chất lượng.

C. ĐÚNG – Cấu trúc ngữ pháp "have been explained the applications" hoàn toàn chính xác. "Regulatory agencies" (các cơ quan quản lý) là thuật ngữ chuẩn và phổ biến. "Safety standards" (tiêu chuẩn an toàn) phù hợp hoàn toàn với ngữ cảnh hàng không vũ trụ, nơi an toàn là ưu tiên hàng đầu. "Manufactured products" (sản phẩm được sản xuất) tự nhiên và nhất quán với "produce... components" ở câu trước. Logic mạch lạc: công nghệ in 3D được ứng dụng trong nhiều ngành → các cơ quan quản lý cần hiểu rõ để đặt ra tiêu chuẩn phù hợp.

D. SAI – Cấu trúc "have been described the utilizations" sai ngữ pháp giống đáp án A và B. "Governing organizations" quá chung chung và không chuyên ngành bằng "regulatory agencies". "Protection criteria" (tiêu chí bảo vệ) mơ hồ hơn "safety standards". "Generated products" (sản phẩm được tạo ra) kém tự nhiên và mang tính kỹ thuật quá mức so với "manufactured products".

Question 27. B

A. Coming versions ought to integrate machine learning to enhance fabrication routes and significantly decrease manufacturing time (Các phiên bản sắp tới nên tích hợp học máy để nâng cao các tuyến đường chế tạo và giảm đáng kể thời gian sản xuất)

B. Future iterations should incorporate artificial intelligence to optimize printing pathways and substantially reduce production duration (Các lần lặp tương lai nên kết hợp trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa các đường in và giảm đáng kể thời lượng sản xuất)

C. Subsequent generations should embed computational intelligence to improve construction patterns and markedly shorten production periods (Các thế hệ tiếp theo nên nhúng trí tuệ tính toán để cải thiện các mẫu xây dựng và rút ngắn đáng kể các giai đoạn sản xuất)

D. Following models should include algorithmic systems to refine printing trajectories and notably diminish fabrication intervals (Các mô hình sau đây nên bao gồm các hệ thống thuật toán để tinh chỉnh các quỹ đạo in và giảm đáng chú ý các khoảng thời gian chế tạo)

Giải thích:

Căn cứ vào mạch văn: Đoạn cuối nói về tác động môi trường tích cực của in 3D (giảm lãng phí nguyên liệu). Vị trí (27) là câu kết, nên nói về triển vọng tương lai của công nghệ này.

A. SAI – "Coming versions" không tự nhiên bằng "Future iterations"; "ought to" hơi trang trọng; "fabrication routes" không chuẩn bằng "printing pathways"; "manufacturing time" có thể dùng nhưng kém chính xác hơn "production duration".

B. ĐÚNG – "Future iterations" là thuật ngữ tự nhiên trong ngữ cảnh công nghệ; "incorporate artificial intelligence" là cụm từ chuẩn và phổ biến; "optimize printing pathways" chính xác về mặt kỹ thuật; "substantially reduce production duration" tự nhiên và rõ ràng.

C. SAI – "Subsequent generations" quá trang trọng; "embed computational intelligence" không phổ biến bằng "incorporate AI"; "construction patterns" không đủ cụ thể cho in 3D.

D. SAI – "Following models" kém tự nhiên; "algorithmic systems" quá chung chung; "refine printing trajectories" có thể dùng nhưng "optimize pathways" tốt hơn; "notably diminish" kém tự nhiên hơn "substantially reduce".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Three-dimensional printing technology has transformed from an industrial novelty into a revolutionary force reshaping multiple sectors of modern society. Initially developed in the 1980s for rapid prototyping in manufacturing, 3D printing allowed engineers to create physical models directly from digital designs. (23) Consequently, this innovation eliminated protracted delays between concept approval and physical prototype availability for engineering teams. Medical professionals quickly recognized the potential, beginning to experiment with printing</p>	<p>Công nghệ in ba chiều đã chuyển đổi từ một sự mới lạ trong công nghiệp thành một lực lượng cách mạng định hình lại nhiều lĩnh vực của xã hội hiện đại. Ban đầu được phát triển vào những năm 1980 cho việc tạo mẫu nhanh trong sản xuất, in 3D cho phép các kỹ sư tạo ra các mô hình vật lý trực tiếp từ thiết kế kỹ thuật số. (23) Do đó, sự đổi mới này đã loại bỏ sự chậm trễ kéo dài giữa thời điểm phê duyệt ý tưởng và thời điểm có nguyên mẫu vật lý cho các nhóm kỹ thuật. Các chuyên gia y tế nhanh chóng nhận ra tiềm năng, bắt đầu thử nghiệm in chân tay giả</p>

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>custom prosthetics tailored to individual patients' anatomical requirements.</p>	<p>tùy chỉnh phù hợp với yêu cầu giải phẫu riêng của từng bệnh nhân.</p>
<p>By the 2010s, the technology had advanced sufficiently to produce functional organs and tissue scaffolds for transplantation research. (24) Similarly, the fashion industry began exploring 3D-printed garments and accessories, expanding the boundaries of wearable design possibilities. The construction industry also embraced this innovation, with companies successfully printing entire house structures in mere days rather than months. (25) These printed structures offer substantial cost reductions compared to conventional construction methods, particularly for addressing affordable housing shortages.</p>	<p>Đến những năm 2010, công nghệ đã phát triển đủ để sản xuất các cơ quan chức năng và giàn mô cho nghiên cứu cấy ghép. (24) Tương tự, ngành công nghiệp thời trang bắt đầu khám phá quần áo và phụ kiện in 3D, mở rộng ranh giới của các khả năng thiết kế có thể mặc được. Ngành xây dựng cũng chấp nhận sự đổi mới này, với các công ty in thành công toàn bộ cấu trúc nhà trong vài ngày thay vì nhiều tháng. (25) Những cấu trúc được in này cung cấp giảm chi phí đáng kể so với các phương pháp xây dựng thông thường, đặc biệt là để giải quyết tình trạng thiếu hụt nhà ở giá cả phải chăng.</p>
<p>Educational institutions worldwide now incorporate 3D printing into curricula, enabling students to materialize their creative concepts and engineering solutions. Furthermore, aerospace manufacturers utilize the technology to produce lightweight components that would be impossible to create through traditional machining methods. (26) Regulatory agencies have been explained the applications of this technology, helping establish comprehensive safety standards for manufactured products. Environmental advocates promote 3D printing as a sustainable alternative to mass production, since it minimizes material waste by adding material only where needed.</p>	<p>Các tổ chức giáo dục trên toàn thế giới hiện nay kết hợp in 3D vào chương trình giảng dạy, cho phép sinh viên hiện thực hóa các khái niệm sáng tạo và giải pháp kỹ thuật của họ. Hơn nữa, các nhà sản xuất hàng không vũ trụ sử dụng công nghệ để sản xuất các linh kiện nhẹ mà không thể tạo ra thông qua các phương pháp gia công truyền thống. (26) Các cơ quan quản lý đã được giải thích các ứng dụng của công nghệ này, giúp thiết lập các tiêu chuẩn an toàn toàn diện cho các sản phẩm được sản xuất. Các nhà vận động môi trường thúc đẩy in 3D như một giải pháp thay thế bền vững cho sản xuất hàng loạt, vì nó giảm thiểu lãng phí nguyên liệu bằng cách chỉ thêm vật liệu ở nơi cần thiết.</p>
<p>(27) Future iterations should incorporate artificial intelligence to optimize printing pathways and substantially reduce production duration. As the technology matures and becomes more accessible, experts predict it will fundamentally alter supply chains, personalized medicine, and architectural design practices globally.</p>	<p>(27) Các lần lặp tương lai nên kết hợp trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa các đường in và giảm đáng kể thời lượng sản xuất. Khi công nghệ trưởng thành và trở nên dễ tiếp cận hơn, các chuyên gia dự đoán nó sẽ thay đổi căn bản chuỗi cung ứng, y học cá nhân hóa, và các phương pháp thiết kế kiến trúc trên toàn cầu.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 28 to 35.

Question 28. A

The word **pivotal** in paragraph 1 can be best replaced by _____?

pivotal /'pɪvətl/ (tính từ): then chốt, cực kỳ quan trọng, quyết định

A. crucial /'kru:ʃl/ (tính từ): quan trọng, thiết yếu, quyết định

B. peripheral /pə'rɪfərəl/ (tính từ): ngoại vi, không quan trọng, phụ

- C. tentative /'tentətɪv/ (tính từ): dự kiến, thử nghiệm, chưa chắc chắn
 D. ornamental /ˌɔːnə'mentl/ (tính từ): trang trí, làm cảnh

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 1: "The race toward scalable quantum computing has entered a **pivotal** inflection" (Cuộc đua hướng tới điện toán lượng tử có thể mở rộng đã bước vào một điểm uốn **then chốt**). Từ "pivotal" mô tả tầm quan trọng quyết định của giai đoạn hiện tại.

- A. **ĐÚNG** – "crucial" (quan trọng, quyết định) đồng nghĩa với "pivotal", cùng diễn tả tính chất then chốt của một thời điểm hoặc sự kiện.
 B. **SAI** – "peripheral" (ngoại vi, không quan trọng) trái nghĩa hoàn toàn với "pivotal".
 C. **SAI** – "tentative" (chưa chắc chắn, dự kiến) không liên quan đến ý nghĩa "then chốt, quan trọng".
 D. **SAI** – "ornamental" (trang trí) hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của "pivotal".

Question 29. C

Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 3 as an achievement claimed for Willow?

- A. Reducing error rates as more qubits are added (Giảm tỷ lệ lỗi khi thêm nhiều qubit hơn)
 B. Finishing a benchmark in under five minutes (Hoàn thành một điểm chuẩn trong chưa đầy năm phút)
 C. Demonstrating room-temperature operational stability (Chứng minh sự ổn định hoạt động ở nhiệt độ phòng)
 D. Tackling a challenge pursued for nearly three decades (Giải quyết một thách thức được theo đuổi gần ba thập kỷ)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3:

"errors that balloon with size -- by architecting error correction that improves as more qubits are added" → Phương án A được đề cập

"a benchmark completed in under five minutes" → Phương án B được đề cập

"the field's thirty-year nemesis" → Phương án D được đề cập (thirty years = nearly three decades)

Không có thông tin về "room-temperature operational stability" (ổn định hoạt động ở nhiệt độ phòng)

- A. **SAI** – Được đề cập: "error correction that improves as more qubits are added".
 B. **SAI** – Được đề cập: "a benchmark completed in under five minutes".
 C. **ĐÚNG** – Không được đề cập trong đoạn 3 hoặc bất kỳ đoạn nào. Đây là điểm **KHÔNG** được nêu về Willow.
 D. **SAI** – Được đề cập: "the field's thirty-year nemesis" (kẻ thù ba mươi năm của lĩnh vực này = thách thức gần ba thập kỷ).

Question 30. C

The word **skepticism** in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

skepticism /'skeptɪsɪzəm/ (danh từ): sự hoài nghi, thái độ nghi ngờ

- A. doubt /daʊt/ (danh từ): sự nghi ngờ
 B. caution /'kɔːʃn/ (danh từ): sự thận trọng, cẩn thận
 C. confidence /'kɒnfɪdəns/ (danh từ): sự tự tin, niềm tin
 D. wariness /'weəriənəs/ (danh từ): sự cảnh giác, thận trọng

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 1: "While optimism grows that practicality may arrive sooner than expected, **skepticism** persists" (Trong khi sự lạc quan tăng lên rằng tính thực tiễn có thể đến sớm hơn dự kiến, **sự hoài nghi** vẫn tồn tại). Đây là sự đối lập giữa "optimism" (lạc quan) và "skepticism" (hoài nghi).

- A. **SAI** – "doubt" (nghi ngờ) là từ đồng nghĩa với "skepticism", không phải trái nghĩa.
 B. **SAI** – "caution" (thận trọng) gần nghĩa với "skepticism" trong ngữ cảnh này, không phải trái nghĩa.
 C. **ĐÚNG** – "confidence" (niềm tin) trái nghĩa với "skepticism".
 D. **SAI** – "wariness" (cảnh giác) gần nghĩa với "skepticism", không phải trái nghĩa.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. ĐÚNG – "confidence" (tự tin, niềm tin) trái nghĩa với "skepticism" (hoài nghi). Nếu "skepticism" là thái độ nghi ngờ, thì "confidence" là thái độ tin tưởng.

D. SAI – "wariness" (cảnh giác) gần nghĩa với "skepticism", không phải trái nghĩa.

Question 31. C

The word **this** in paragraph 2 refers to _____.

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "Microsoft's Majorana 1 reframes the problem as a hardware-native solution... By embedding fault tolerance in hardware, Microsoft claims the path to a million-qubit processor is within reach. Proponents insist **this** reduces overheads demanded by conventional error correction."

Từ "this" ở câu cuối đoạn 2 thay thế cho ý chính của câu trước: "By embedding fault tolerance in hardware" (Bằng cách nhúng khả năng chịu lỗi vào phần cứng). Điều này tương đương với việc thiết kế lại transistor lượng tử để đạt được sự ổn định ở quy mô lớn.

A. SAI – Đầu tư một thập kỷ vào lộ trình của IBM không được đề cập trong đoạn 2 về Microsoft.

B. SAI – Điểm chuẩn nhanh hơn siêu máy tính cổ điển được đề cập về Google's Willow (đoạn 3), không phải Microsoft.

C. ĐÚNG – "redesigning the quantum transistor to secure stability at scale" (thiết kế lại transistor lượng tử để đảm bảo sự ổn định ở quy mô lớn) khớp với "By embedding fault tolerance in hardware" và "rethinking the quantum transistor" được đề cập trong đoạn 2 về phương pháp của Microsoft.

D. SAI – Việc áp dụng transmon qubits siêu dẫn là phương pháp của IBM (đoạn 4), không phải Microsoft.

Question 32. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

By embedding fault tolerance in hardware, Microsoft claims the path to a million-qubit processor is within reach.

A. By building error-correction directly into qubit design, Microsoft contends million-qubit systems become feasible in the near term. (Bằng cách xây dựng sửa lỗi trực tiếp vào thiết kế qubit, Microsoft cho rằng các hệ thống triệu qubit trở nên khả thi trong thời gian tới.)

B. Microsoft asserts that integrating fault tolerance into physical components enables scalable pathways toward million-qubit architectures. (Microsoft khẳng định rằng việc tích hợp khả năng chịu lỗi vào các thành phần vật lý cho phép các con đường có thể mở rộng hướng tới kiến trúc triệu qubit.)

C. Microsoft believes hardware-level resilience could make a million-qubit device attainable without extreme error-correction overhead. (Microsoft tin rằng khả năng phục hồi ở cấp độ phần cứng có thể làm cho thiết bị triệu qubit đạt được mà không cần chi phí sửa lỗi cực đoan.)

D. Microsoft argues hardware-native fault tolerance reduces the obstacles to achieving million-qubit computing capacity. (Microsoft lập luận rằng khả năng chịu lỗi gốc phần cứng giảm các trở ngại để đạt được năng lực điện toán triệu qubit.)

Giải thích:

Câu gốc có các thành phần chính:

"By embedding fault tolerance in hardware" (Bằng cách nhúng khả năng chịu lỗi vào phần cứng)

"Microsoft claims" (Microsoft tuyên bố/khẳng định)

"the path to a million-qubit processor is within reach" (con đường đến bộ xử lý triệu qubit là trong tầm với)

A. SAI – "directly into qubit design" hẹp hơn "in hardware"; "in the near term" thêm ý nghĩa về thời gian không có trong câu gốc.

B. ĐÚNG – "asserts" = "claims"; "integrating fault tolerance into physical components" = "embedding fault tolerance in hardware"; "enables scalable pathways toward million-qubit architectures" = "the path to a million-qubit processor is within reach". Đây là paraphrase chính xác và toàn diện nhất.

C. SAI – "could make... attainable" yếu hơn "claims... is within reach"; "without extreme error-correction overhead" là thông tin từ câu sau, không phải paraphrase của câu được gạch chân.

D. SAI – "reduces the obstacles" yếu hơn "is within reach"; câu gốc nhấn mạnh con đường ĐẠT ĐƯỢC (within reach), không chỉ giảm trở ngại.

Question 33. A

Which of the following is **TRUE** according to paragraph 4?

A. IBM portrays quantum progress as cumulative engineering work guided by roadmaps and layered software ecosystems. (IBM miêu tả tiến bộ lượng tử như công việc kỹ thuật tích lũy được hướng dẫn bởi lộ trình và hệ sinh thái phần mềm nhiều lớp.)

B. IBM expects a sudden scientific discovery to replace the need for rigorous error-correction and calibration procedures. (IBM kỳ vọng một khám phá khoa học đột ngột thay thế nhu cầu về các thủ tục sửa lỗi và hiệu chỉnh nghiêm ngặt.)

C. IBM has recently abandoned transmon qubits to pivot entirely to topological architectures and neutral-atom arrays. (IBM gần đây đã từ bỏ transmon qubits để chuyển hoàn toàn sang kiến trúc tô pô và các mảng nguyên tử trung tính.)

D. IBM maintains quantum advantage depends primarily on media visibility rather than durable system integration practices. (IBM duy trì lợi thế lượng tử phụ thuộc chủ yếu vào khả năng hiển thị trên truyền thông hơn là các phương pháp tích hợp hệ thống bền vững.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4:

"IBM... frames quantum as an engineering marathon rather than a speculative moonshot" (IBM... đóng khung lượng tử như một cuộc marathon kỹ thuật hơn là một phi vụ đầu cơ)
"a decade-plus of steady investment and a roadmap disciplined by error-correction milestones, software stacks, and use-case curation" (hơn một thập kỷ đầu tư ổn định và một lộ trình được kỷ luật bởi các mốc sửa lỗi, các ngăn xếp phần mềm, và tuyển chọn trường hợp sử dụng)

"quantum advantage is not a singular eureka but the compound interest of systems integration" (lợi thế lượng tử không phải là một eureka đơn lẻ mà là lãi kép của tích hợp hệ thống)

A. ĐÚNG – "cumulative engineering work" (công việc kỹ thuật tích lũy) = "engineering marathon"; "guided by roadmaps" = "a roadmap disciplined by..."; "layered software ecosystems" = "software stacks". Phương án này chính xác tổng hợp phương pháp của IBM.

B. SAI – Trái ngược với đoạn văn: IBM nhấn mạnh "steady investment" và "not a singular eureka", không phải chờ đợi khám phá đột ngột.

C. SAI – Đoạn văn nói "IBM, long invested in superconducting transmon qubits", không có thông tin về việc từ bỏ.

D. SAI – Trái ngược: IBM nhấn mạnh "systems integration" (tích hợp hệ thống) là quan trọng, không phải "media visibility".

Question 34. A

Which paragraph mentions caution that substantial commercial quantum applications may still be decades away?

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "Nvidia's Jensen Huang has warned that commercially meaningful use could still be decades away, a sobering reminder that exuberant claims must withstand empirical scrutiny" (Jensen Huang của Nvidia đã cảnh báo rằng việc sử dụng có ý nghĩa thương mại vẫn có thể còn hàng thập kỷ nữa, một lời nhắc nhở tỉnh táo rằng các tuyên bố phần khích phải chịu sự giám sát thực nghiệm).

A. ĐÚNG – Paragraph 1 đề cập cảnh báo về ứng dụng thương mại còn xa.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. SAI** – Paragraph 2 nói về phương pháp Majorana của Microsoft, không đề cập cảnh báo này.
- C. SAI** – Paragraph 3 nói về thành tích của Willow chip, không đề cập cảnh báo thời gian.
- D. SAI** – Paragraph 4 nói về phương pháp của IBM, không đề cập cảnh báo này.

Question 35. C

Which paragraph mentions error rates diminishing as the system scales up?

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Google's Willow chip targets the field's thirty-year nemesis -- errors that balloon with size -- by architecting error correction that **improves as more qubits are added**" (Chip Willow của Google nhắm vào kẻ thù ba mươi năm của lĩnh vực -- các lỗi phình to theo kích thước -- bằng cách thiết kế sửa lỗi **cải thiện khi thêm nhiều qubit hơn**).

"improves as more qubits are added" = "error rates diminishing as the system scales up" (tỷ lệ lỗi giảm khi hệ thống mở rộng quy mô).

- A. SAI** – Paragraph 1 không đề cập chi tiết kỹ thuật này.
- B. SAI** – Paragraph 2 nói về phương pháp Majorana, không đề cập cụ thể về giảm lỗi khi mở rộng.
- C. ĐÚNG** – Paragraph 3 đề cập rõ ràng "error correction that improves as more qubits are added".
- D. SAI** – Paragraph 4 nói về phương pháp của IBM, không đề cập chi tiết này.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The race toward scalable quantum computing has entered a pivotal inflection, with Microsoft, Google, and IBM pursuing divergent routes toward fault tolerance. Microsoft touts Majorana-based hardware; Google advances error-corrected scaling; IBM maintains a disciplined roadmap. While optimism grows that practicality may arrive sooner than expected, skepticism persists. Nvidia's Jensen Huang has warned that commercially meaningful use could still be decades away, a sobering reminder that exuberant claims must withstand empirical scrutiny and reproducibility, not merely headline-grabbing prototypes and carefully curated demonstrations.	Cuộc đua hướng tới điện toán lượng tử có thể mở rộng đã bước vào một điểm uốn then chốt, với Microsoft, Google, và IBM theo đuổi các lộ trình khác nhau hướng tới khả năng chịu lỗi. Microsoft ca ngợi phần cứng dựa trên Majorana; Google thúc đẩy mở rộng quy mô có sửa lỗi; IBM duy trì một lộ trình có kỷ luật. Trong khi sự lạc quan tăng lên rằng tính thực tiễn có thể đến sớm hơn dự kiến, sự hoài nghi vẫn tồn tại. Jensen Huang của Nvidia đã cảnh báo rằng việc sử dụng có ý nghĩa thương mại vẫn có thể còn hàng thập kỷ nữa, một lời nhắc nhở tỉnh táo rằng các tuyên bố phần khích phải chịu sự giám sát thực nghiệm và khả năng tái tạo, không chỉ là các mẫu thử nghiệm gây chú ý và các cuộc trình diễn được tuyển chọn cẩn thận.
Microsoft's Majorana 1 reframes the problem as a hardware-native solution: topological structures integrate exotic states to stabilize qubits and suppress noise. Satya Nadella heralded "a new state of matter" and novel "topoconductors," foregrounding materials engineering over incremental patchwork. Chetan Nayak argues that rethinking the quantum transistor clarifies a viable route to scale. By embedding fault tolerance in hardware, Microsoft claims the path to a million-qubit processor is within reach. Proponents insist this reduces overheads demanded by conventional error correction.	Majorana 1 của Microsoft đóng khung lại vấn đề như một giải pháp gốc phần cứng: các cấu trúc tô pô tích hợp các trạng thái kỳ lạ để ổn định qubits và triệt tiêu nhiễu. Satya Nadella báo hiệu "một trạng thái vật chất mới" và "các chất dẫn tô pô" mới lạ, đặt kỹ thuật vật liệu lên trước công việc vá víu từng bước. Chetan Nayak lập luận rằng việc suy nghĩ lại transistor lượng tử làm rõ một lộ trình khả thi để mở rộng quy mô. Bằng cách nhúng khả năng chịu lỗi vào phần cứng, Microsoft tuyên bố con đường đến bộ xử lý triệu qubit là trong tầm với. Những người ủng hộ khẳng định điều này giảm chi phí mà sửa lỗi thông thường yêu cầu.
Google's Willow chip targets the field's thirty-year nemesis -- errors that balloon with size -- by architecting error correction that improves as	Chip Willow của Google nhắm vào kẻ thù ba mươi năm của lĩnh vực -- các lỗi phình to theo kích thước -- bằng cách thiết kế sửa lỗi cải thiện

more qubits are added. The company reports two breakthroughs: first, an exponential suppression of error with scale; second, a benchmark completed in under five minutes that a top supercomputer would need an estimated 10 septillion years to emulate. If validated independently, this implies not mere incrementalism but a qualitative shift: scaling ceases to be punitive and begins to be self-ameliorating.	khi thêm nhiều qubit hơn. Công ty báo cáo hai đột phá: thứ nhất, sự triệt tiêu theo cấp số nhân của lỗi theo quy mô; thứ hai, một điểm chuẩn hoàn thành trong chưa đầy năm phút mà một siêu máy tính hàng đầu sẽ cần ước tính 10 septillion năm để mô phỏng. Nếu được xác thực độc lập, điều này ngụ ý không chỉ là sự tiến triển từng bước mà là một sự chuyển đổi về chất: việc mở rộng quy mô không còn là hình phạt và bắt đầu tự cải thiện.
IBM, long invested in superconducting transmon qubits, frames quantum as an engineering marathon rather than a speculative moonshot. Arvind Krishna notes a decade-plus of steady investment and a roadmap disciplined by error-correction milestones, software stacks, and use-case curation. In this telling, quantum advantage is not a singular eureka but the compound interest of systems integration. Together, these approaches suggest a heterogeneous future where materials science, architecture, and control theory co-evolve rather than converge on a single canonical design.	IBM, đã đầu tư lâu dài vào transmon qubits siêu dẫn, đóng khung lượng tử như một cuộc marathon kỹ thuật hơn là một phi vụ đầu cơ. Arvind Krishna lưu ý hơn một thập kỷ đầu tư ổn định và một lộ trình được kỷ luật bởi các mốc sửa lỗi, các ngăn xếp phần mềm, và tuyển chọn trường hợp sử dụng. Trong cách kể này, lợi thế lượng tử không phải là một eureka đơn lẻ mà là lãi kép của tích hợp hệ thống. Cùng nhau, những phương pháp này gợi ý một tương lai không đồng nhất nơi khoa học vật liệu, kiến trúc, và lý thuyết điều khiển đồng tiến hóa hơn là hội tụ vào một thiết kế chuẩn duy nhất.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 36. C

Giải thích:

Phân tích trật tự logic của các câu trong thư mời:

c. Câu mở đầu giới thiệu sự kiện: "We are delighted to invite you to the International Academic Conference" (Chúng tôi hân hạnh mời bạn đến Hội nghị Học thuật Quốc tế) - đây là câu mở đầu tự nhiên sau lời chào "Dear Dr. Nguyen".

a. Yêu cầu xác nhận tham dự: "To confirm your attendance, please complete the registration form" (Để xác nhận sự tham dự của bạn, vui lòng hoàn thành mẫu đăng ký) - sau khi giới thiệu sự kiện, việc yêu cầu đăng ký là bước tiếp theo hợp lý.

b. Bổ sung thông tin về quy trình đăng ký: "The registration process is straightforward and takes approximately five minutes" (Quy trình đăng ký đơn giản và mất khoảng năm phút) - câu này bổ sung chi tiết cho câu a về đăng ký.

d. Thông tin về sắp xếp chỗ ở: "Please note that accommodation arrangements must be finalized before November 20th" (Xin lưu ý rằng sắp xếp chỗ ở phải được hoàn tất trước ngày 20 tháng 11) - thông tin bổ sung về logistics sau khi đã đăng ký.

e. Câu kết liên hệ: "For any inquiries regarding the programme or logistics, feel free to contact us" (Đối với bất kỳ thắc mắc nào về chương trình hoặc hậu cần, vui lòng liên hệ với chúng tôi) - câu kết tự nhiên trước lời kết thư.

A. SAI – a-b-c-d-e: bắt đầu với yêu cầu đăng ký trước khi giới thiệu sự kiện, không hợp lý.

B. SAI – c-a-d-b-e: đặt thông tin về chỗ ở (d) trước chi tiết quy trình đăng ký (b), không mạch lạc.

C. ĐÚNG – c-a-b-d-e: trình tự hợp lý từ giới thiệu → yêu cầu đăng ký → chi tiết đăng ký → chỗ ở → liên hệ.

D. SAI – b-c-a-d-e: bắt đầu với chi tiết quy trình đăng ký trước khi giới thiệu sự kiện và yêu cầu đăng ký, không logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. We are delighted to invite you to the	c. Chúng tôi hân hạnh mời bạn đến Hội nghị Học

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
International Academic Conference.	thuật Quốc tế.
a. To confirm your attendance, please complete the registration form.	a. Để xác nhận sự tham dự của bạn, vui lòng hoàn thành mẫu đăng ký.
b. The registration process is straightforward and takes approximately five minutes.	b. Quy trình đăng ký đơn giản và mất khoảng năm phút.
d. Please note that accommodation arrangements must be finalized before November 20 th .	d. Xin lưu ý rằng sắp xếp chỗ ở phải được hoàn tất trước ngày 20 tháng 11.
e. For any inquiries regarding the programme or logistics, feel free to contact us.	e. Đối với bất kỳ thắc mắc nào về chương trình hoặc hậu cần, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Question 37. A

Giải thích:

Phân tích trật tự logic của cuộc hội thoại:

c. Câu hỏi mở đầu: "Excuse me, could you tell me what time the next train to London leaves?" (Xin lỗi, bạn có thể cho tôi biết tàu tiếp theo đi London khởi hành lúc mấy giờ không?) - đây là câu khởi đầu cuộc hội thoại, người đi du lịch hỏi thông tin.

a. Câu trả lời: "The next express train to London departs at quarter past two from platform seven" (Tàu tốc hành tiếp theo đi London khởi hành lúc hai giờ mười lăm từ sân ga số bảy) - nhân viên trả lời câu hỏi của c.

b. Câu hỏi tiếp theo: "Perfect. And how long does the journey typically take from here?" (Hoàn hảo. Và hành trình thường mất bao lâu từ đây?) - sau khi có thông tin về giờ khởi hành, người đi du lịch hỏi thêm về thời gian hành trình.

A. ĐÚNG – c-a-b: trình tự hợp lý của cuộc hội thoại hỏi-đáp.

B. SAI – a-c-b: nhân viên trả lời trước khi có câu hỏi, không logic.

C. SAI – b-c-a: bắt đầu với câu hỏi tiếp theo "Perfect. And how long..." trong khi chưa có thông tin ban đầu, không mạch lạc.

D. SAI – c-b-a: câu hỏi tiếp theo (b) đặt trước câu trả lời cho câu hỏi đầu tiên (a), không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Traveler: Excuse me, could you tell me what time the next train to London leaves?	c. Du khách: Xin lỗi, bạn có thể cho tôi biết tàu tiếp theo đi London khởi hành lúc mấy giờ không?
a. Station attendant: The next express train to London departs at quarter past two from platform seven.	a. Nhân viên nhà ga: Tàu tốc hành tiếp theo đi London khởi hành lúc hai giờ mười lăm từ sân ga số bảy
b. Traveler: Perfect. And how long does the journey typically take from here?	b. Du khách: Hoàn hảo. Và hành trình thường mất bao lâu từ đây?

Question 38. A

Giải thích:

Phân tích trật tự logic của cuộc hội thoại về việc nuôi thú cưng:

a. Câu hỏi mở đầu: "Do you like having pets?" (Bạn có thích nuôi thú cưng không?) - Harper mở đầu cuộc trò chuyện với câu hỏi.

b. Câu trả lời và bổ sung quan điểm: "Yes, I do! Pets bring joy, but they also require responsibility" (Có! Thú cưng mang lại niềm vui, nhưng chúng cũng đòi hỏi trách nhiệm) - Sebastian trả lời và đưa ra quan điểm cân bằng.

c. Phản biện: "I agree, but not everyone has time to take proper care" (Tôi đồng ý, nhưng không phải ai cũng có thời gian chăm sóc đúng cách) - Harper đồng ý nhưng đưa ra vấn đề khác.

d. Phản hồi: "True, yet pets offer love and teach empathy" (Đúng vậy, nhưng thú cưng mang lại tình yêu và dạy sự đồng cảm) - Sebastian thừa nhận nhưng bổ sung lợi ích khác.

e. Kết luận: "Both choices – having or not – reflect lifestyle and emotional readiness" (Cả hai lựa chọn – nuôi hoặc không – phản ánh lối sống và sự sẵn sàng về mặt cảm xúc) - Harper đưa ra kết luận cân bằng.

A. ĐÚNG – a-b-c-d-e: trình tự hợp lý từ câu hỏi → trả lời → phản biện → phản hồi → kết luận.

B. SAI – a-b-d-c-e: đặt phản hồi của Sebastian (d) trước phản biện của Harper (c), phá vỡ mạch đối thoại.

C. SAI – a-c-b-d-e: đặt phản biện (c) trước câu trả lời ban đầu (b), không logic.

D. SAI – b-a-d-e-c: bắt đầu với câu trả lời trước câu hỏi, không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Harper: Do you like having pets?	a. Harper: Bạn có thích nuôi thú cưng không?
b. Sebastian: Yes, I do! Pets bring joy, but they also require responsibility.	b. Sebastian: Có! Thú cưng mang lại niềm vui, nhưng chúng cũng đòi hỏi trách nhiệm.
c. Harper: I agree, but not everyone has time to take proper care.	c. Harper: Tôi đồng ý, nhưng không phải ai cũng có thời gian chăm sóc đúng cách.
d. Sebastian: True, yet pets offer love and teach empathy.	d. Sebastian: Đúng vậy, nhưng thú cưng mang lại tình yêu và dạy sự đồng cảm.
e. Harper: Both choices – having or not – reflect lifestyle and emotional readiness.	e. Harper: Cả hai lựa chọn – nuôi hoặc không – phản ánh lối sống và sự sẵn sàng về mặt cảm xúc

Question 39. D

Giải thích:

Phân tích trật tự logic về mở rộng thương hiệu cà phê Việt Nam:

d. Câu chủ đề: "Vietnamese coffee brands expanded globally, translating robust domestic culture into distinctive international propositions for consumers" (Các thương hiệu cà phê Việt Nam mở rộng ra toàn cầu, dịch nền văn hóa trong nước mạnh mẽ thành các đề xuất quốc tế đặc biệt cho người tiêu dùng) - câu mở đầu giới thiệu chủ đề chính.

b. Chiến lược khác biệt hóa: "Origin storytelling, robusta innovation, and café formats helped differentiate products across competitive markets abroad consistently" (Kể chuyện nguồn gốc, đổi mới robusta, và các định dạng quán cà phê giúp phân biệt sản phẩm trên các thị trường cạnh tranh ở nước ngoài một cách nhất quán) - giải thích CÁCH thực hiện mở rộng.

c. Kênh phân phối: "Meanwhile, e-commerce partnerships and duty-free placements accelerated trial, building recognition among travellers and commuters alike" (Trong khi đó, các quan hệ đối tác thương mại điện tử và đặt hàng miễn thuế đẩy nhanh thử nghiệm, xây dựng sự nhận biết trong số khách du lịch và người đi làm) - "Meanwhile" chỉ hoạt động song song với b.

a. Sản phẩm đại diện: "Signaturephin brews and condensed-milk lattes became ambassadors, while beans gained specialty certifications over time" (Các loại cà phêphin đặc trưng và latte sữa đặc trở thành đại sứ, trong khi hạt cà phê có được chứng nhận đặc biệt theo thời gian) - kết quả cụ thể của các chiến lược b và c.

e. Thách thức tương lai: "To sustain reach, brands must standardise quality, protect IP, and manage volatile commodity prices effectively" (Để duy trì phạm vi tiếp cận, các thương hiệu phải chuẩn hóa chất lượng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, và quản lý giá hàng hóa biến động một cách hiệu quả) - câu kết về thách thức phải đối mặt.

A. SAI – d-c-b-a-e: đặt kênh phân phối (c) trước chiến lược khác biệt hóa (b), không mạch lạc.

B. SAI – d-a-b-c-e: đặt kết quả (a) trước chiến lược (b, c), không hợp lý về logic nhân quả.

C. SAI – d-b-a-c-e: đặt kết quả sản phẩm (a) trước kênh phân phối (c), trong khi "Meanwhile" ở c cho thấy c song song với b.

D. ĐÚNG – d-b-c-a-e: trình tự logic từ chủ đề → chiến lược → kênh phân phối (song song) → kết quả → thách thức.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Vietnamese coffee brands expanded globally, translating robust domestic culture into distinctive international propositions for consumers.	d. Các thương hiệu cà phê Việt Nam mở rộng ra toàn cầu, dịch nền văn hóa trong nước mạnh mẽ thành các đề xuất quốc tế đặc biệt cho người tiêu dùng.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Origin storytelling, robusta innovation, and café formats helped differentiate products across competitive markets abroad consistently.	b. Kể chuyện nguồn gốc, đổi mới robusta, và các định dạng quán cà phê giúp phân biệt sản phẩm trên các thị trường cạnh tranh ở nước ngoài một cách nhất quán.
c. Meanwhile, e-commerce partnerships and duty-free placements accelerated trial, building recognition among travellers and commuters alike.	c. Trong khi đó, các quan hệ đối tác thương mại điện tử và đặt hàng miễn thuế đẩy nhanh thử nghiệm, xây dựng sự nhận biết trong số khách du lịch và người đi làm.
a. Signaturephin brews and condensed-milk lattes became ambassadors, while beans gained specialty certifications over time.	a. Các loại cà phêphin đặc trưng và latte sữa đặc trở thành đại sứ, trong khi hạt cà phê có được chứng nhận đặc biệt theo thời gian.
e. To sustain reach, brands must standardise quality, protect IP, and manage volatile commodity prices effectively.	e. Để duy trì phạm vi tiếp cận, các thương hiệu phải chuẩn hóa chất lượng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, và quản lý giá hàng hóa biến động một cách hiệu quả.

Question 40. C

Giải thích:

Phân tích trật tự logic của câu chuyện học hỏi từ kinh nghiệm:

b. Câu mở đầu - bối cảnh: "During a summer internship at a tech startup, I worked with five diverse colleagues on software development" (Trong một kỳ thực tập mùa hè tại một công ty khởi nghiệp công nghệ, tôi làm việc với năm đồng nghiệp đa dạng về phát triển phần mềm) - thiết lập bối cảnh câu chuyện.

a. Hành động ban đầu: "Our team was assigned a challenging project and I eagerly tried to take the lead on everything immediately" (Nhóm của chúng tôi được giao một dự án đầy thách thức và tôi háo hức cố gắng đảm nhận vai trò lãnh đạo mọi thứ ngay lập tức) - sau khi có bối cảnh, giới thiệu hành động của nhân vật chính.

c. Hậu quả tiêu cực: "Unfortunately, my domineering approach created tension and several team members stopped contributing their valuable ideas" (Thật không may, cách tiếp cận hống hách của tôi tạo ra căng thẳng và một số thành viên nhóm ngừng đóng góp ý tưởng có giá trị của họ) - kết quả tiêu cực của hành động a.

e. Bài học và thay đổi: "As a result, I learned to listen actively and learned the ropes of collaborative problem-solving through consensus" (Kết quả là, tôi đã học cách lắng nghe tích cực và học được các bí quyết giải quyết vấn đề hợp tác thông qua sự đồng thuận) - "As a result" chỉ kết quả từ kinh nghiệm tiêu cực c.

d. Kết luận - nhận thức: "This experience was profoundly educational and revealed that true leadership means empowering others rather than controlling them" (Trải nghiệm này có ý nghĩa giáo dục sâu sắc và cho thấy rằng lãnh đạo thực sự có nghĩa là trao quyền cho người khác thay vì kiểm soát họ) - câu kết tổng hợp bài học từ toàn bộ kinh nghiệm.

A. SAI – a-b-c-d-e: bắt đầu với hành động (a) trước khi thiết lập bối cảnh (b), không hợp lý.

B. SAI – b-c-a-e-d: đặt hậu quả (c) trước hành động (a), vi phạm logic nhân quả.

C. ĐÚNG – b-a-c-e-d: trình tự logic hoàn hảo từ bối cảnh → hành động → hậu quả → bài học → kết luận tổng quát.

D. SAI – d-b-a-c-e: bắt đầu với kết luận trước khi kể câu chuyện, không phù hợp với cấu trúc tự sự.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. During a summer internship at a tech startup, I worked with five diverse colleagues on software development.	b. Trong một kỳ thực tập mùa hè tại một công ty khởi nghiệp công nghệ, tôi làm việc với năm đồng nghiệp đa dạng về phát triển phần mềm) - thiết lập

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	bối cảnh câu chuyện.
a. Our team was assigned a challenging project and I eagerly tried to take the lead on everything immediately.	a. Nhóm của chúng tôi được giao một dự án đầy thách thức và tôi háo hức cố gắng đảm nhận vai trò lãnh đạo mọi thứ ngay lập tức.
c. Unfortunately, my domineering approach created tension and several team members stopped contributing their valuable ideas.	c. Thật không may, cách tiếp cận hống hách của tôi tạo ra căng thẳng và một số thành viên nhóm ngừng đóng góp ý tưởng có giá trị của họ.
e. As a result, I learned to listen actively and learned the ropes of collaborative problem-solving through consensus.	e. Kết quả là, tôi đã học cách lắng nghe tích cực và học được các bí quyết giải quyết vấn đề hợp tác thông qua sự đồng thuận.
d. This experience was profoundly educational and revealed that true leadership means empowering others rather than controlling them.	d. Trải nghiệm này có ý nghĩa giáo dục sâu sắc và cho thấy rằng lãnh đạo thực sự có nghĩa là trao quyền cho người khác thay vì kiểm soát họ.